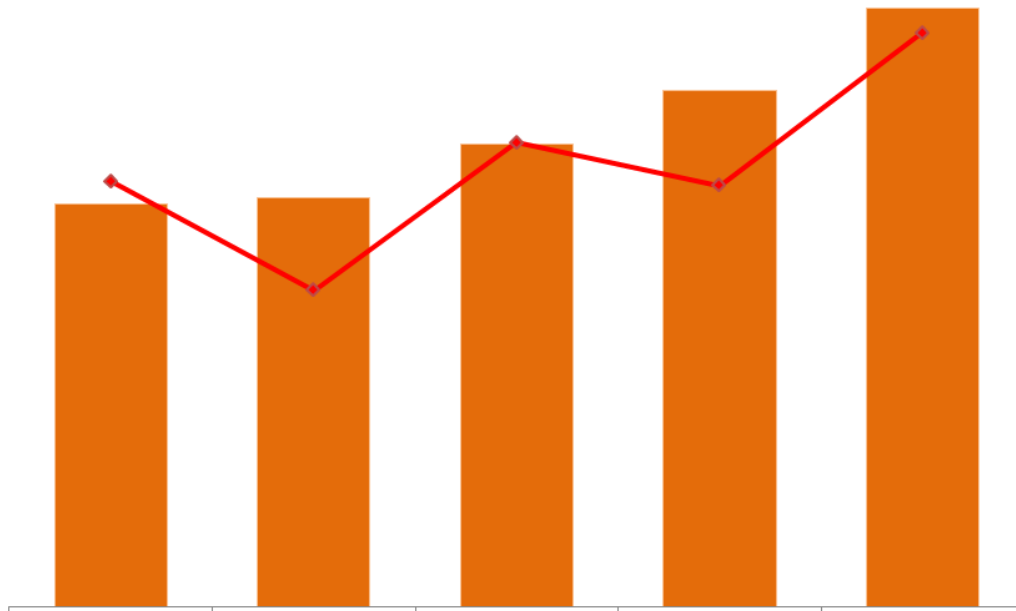




CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2025



Nghệ An, tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 11 NĂM 2025

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Mười một năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Hiện nay, các địa phương tập trung, thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa, gieo trồng cây hàng năm vụ Đông đảm bảo trong khung lịch thời vụ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát. Trồng rừng và khai thác gỗ theo kế hoạch đề ra. Nuôi trồng và khai thác thủy sản vẫn duy trì mức tăng trưởng khá.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt:

Cây hàng năm

* Vụ mùa

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến ngày 25 tháng 11 năm 2025)

Cây hoa màu vụ Mùa				
Lúa mùa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
21.111,1 ha	5.868,7 ha	400 ha	335,7 ha	5.885,9 ha
▲ 4,13%	▼ 2,35%	▼ 11,27%	▼ 7,45%	▼ 7,01%

Sản xuất vụ Mùa tập trung ở các vùng miền núi, không chủ động được nguồn nước tưới như: Quế Phong, Quỳnh Châu, Tân Kỳ, Kỳ Sơn, Nghĩa Đàn, Con Cuông. Ước tính đến ngày 25/11/2025 tổng diện tích gieo trồng đạt 77.961 ha, giảm 1,09% (-858,1ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng ước đạt 21.111,1 ha, đạt 98,19% so với kế hoạch, tăng 4,13% (+836,9 ha) so cùng kỳ. Diện tích lúa tăng là do một số vùng chuyển đổi cơ cấu vụ Hè Thu sang vụ Mùa. Dự ước năng suất đạt 42,4 tạ/ha. Sản lượng ước đạt 89.509,3 tấn, tăng 7,3 % (+6.090,9 tấn) so với cùng kỳ năm 2024.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 5.868,7 ha, giảm 2,35% (-141,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các Giống ngô chủ yếu là: DK 6919S, CP511, LVN14, NK7328, CP111 cho năng suất cao, khả năng chống chịu với yếu tố ngoại cảnh tốt. Dự ước năng suất đạt 40,62 tạ/ha. Sản lượng ước đạt 23.840,1 tấn, giảm 3,01% (-739,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2024. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô giảm chủ yếu do ảnh hưởng của bão đầu vụ.

- Cây sắn: diện tích gieo trồng ước đạt 11.342,1 ha, giảm 6,35% (-769 ha) so với cùng kỳ, trong đó diện tích sắn công nghiệp ước đạt 9.989,9 ha, giảm 6,68% (-757,3 ha). Nguyên nhân diện tích giảm là do người dân chuyển sang trồng mía và cây lâm nghiệp. Dự ước năng suất đạt 249,28 tạ/ha. Sản lượng ước đạt 282.732,5 tấn, tăng 0,32% (+892,6 tấn) so với cùng kỳ năm 2024.

- Cây mía: diện tích gieo trồng ước đạt 22.423,2 ha, giảm 0,59% (-132,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Dự ước năng suất đạt 610,85 tạ/ha. Sản lượng ước đạt 1.369.721,2 tấn, giảm 0,28% (-3.795,2 tấn) so với cùng kỳ năm 2024.

- Cây lạc: diện tích gieo trồng ước đạt 335,7 ha, giảm 7,45% (-27 ha) so với cùng kỳ. Dự ước năng suất đạt 26,05 tạ/ha. Sản lượng ước đạt 874,7 tấn, tăng 0,83% (+7,2 tấn) so với cùng kỳ năm 2024.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 6.481 ha, giảm 5,77% (-397,1 ha). Trong đó: rau các loại ước đạt 5.885,9 ha, giảm 7,01% (-443,5 ha). Diện tích rau chủ yếu được gieo trồng là rau cải xanh, mồng tơi, rau ngót, bí xanh, mướp, dưa chuột. Dự ước năng suất đạt 139,11 tạ/ha. Sản lượng ước đạt 81.880,2 tấn, giảm 3,91% (-3.327,6 tấn) so với cùng kỳ năm 2024.

- Diện tích cây hàng năm khác còn lại ước đạt 7.852,9 ha, so với cùng kỳ giảm 1,51% (-120,3 ha), trong đó diện tích cỏ voi ước đạt 6.180,5 ha, giảm 1,28% (-80,2 ha).

Sản xuất cây hoa màu vụ Mùa năm nay chịu ảnh hưởng của các đợt bão và mưa kéo dài, nhiều diện tích ngập úng, hư hại. Đến nay, hầu hết diện tích hoa màu đã được thu hoạch. Các địa phương tích cực thu dọn đồng ruộng, chuẩn bị làm đất để bước vào gieo trồng vụ mới. Với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, các địa phương cũng như các ngành quản lý nông nghiệp cần tăng cường các biện pháp bảo vệ cây trồng, chủ động tiêu thoát nước, gia cố hệ thống bờ vùng, đồng thời thường xuyên cập nhật thông tin dự báo để giảm thiểu thiệt hại và ổn định sản xuất.

*** Vụ Đông**

Nghệ An triển khai sản xuất vụ Đông năm 2026 trong điều kiện: tác động của bão số 10 (Bualoi) nên sản xuất của hầu hết các địa phương bị ảnh hưởng;

nguy cơ phát sinh một số đối tượng sâu bệnh hại như chuột, sâu keo mùa thu, rệp; một vài khu vực, đặc biệt là miền Tây Nghệ An, cơ sở hạ tầng nông nghiệp sau mưa lũ chưa được phục hồi hoàn toàn, ảnh hưởng đến việc làm đất và tiêu thoát nước đầu vụ. Để ứng phó với tác động của thời tiết, nhất là trước xu thế biến đổi khí hậu gây những ảnh hưởng nặng nề, tỉnh Nghệ An chủ trương chỉ sản xuất trên những vùng chủ động tưới tiêu, thoát nước tốt, đồng thời, ưu tiên lựa chọn các loại cây trồng phù hợp, đặt mục tiêu sản xuất an toàn và hiệu quả lên hàng đầu.

Ước tính đến ngày 25/11/2025 tổng diện tích gieo trồng đạt 29.992,7 ha, giảm 2,21% (-676,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Việc hoàn thành những mục tiêu, kế hoạch sẽ khó khăn. Để bảo đảm được giá trị kinh tế của vụ đông cũng như tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, đòi hỏi các địa phương phải có sự bứt phá trong sản xuất vụ đông.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 13.927,2 ha, đạt 73,3% kế hoạch, giảm 3,78% (-547,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích ngô lấy hạt ước đạt 12.758,9 ha, đạt 82,32% kế hoạch, giảm 3,76% (-497,8 ha). Diện tích ngô được trồng nhiều trên đất 2 lúa, vùng ven biển tiêu thoát nước tốt, vùng đồi vệ và đất màu ven sông.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 858,7 ha, đạt 68,7% kế hoạch, giảm 5,14% (-46,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Khoai lang được trồng tập trung chủ yếu vùng đồng bằng, như: Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Đô Lương. Các giống được ưu tiên sử dụng là KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: diện tích gieo trồng ước đạt 876,6 ha, đạt 83,49% kế hoạch, giảm 7,38% (-69,8 ha) so với cùng kỳ. Lạc vụ Đông chủ yếu được trồng các vùng đồng bằng có điều kiện canh tác tốt: Diễn Châu, Nghi Lộc, Đô Lương, các giống lạc mới L14, L23, L26, Sen lai được ưu tiên sử dụng.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 8.862,3 ha, giảm 1,86% (-168,3 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: rau các loại ước đạt 8.729,1 ha, đạt 71,84% kế hoạch, giảm 2,29% (-204,4 ha). Các giống rau được trồng chủ yếu: Rau cải, bắp cải, súp lơ, cà rốt, su hào, bí xanh, bí đỏ, cà chua và dưa chuột.

- Diện tích cây hàng năm khác còn lại ước đạt 5.463,3 ha, tăng 2,94% (+156 ha) so với cùng kỳ, trong đó diện tích cỏ voi ước đạt 4.822,7 ha, tăng 6,55% (+296,3 ha).

Để sản xuất vụ Đông đạt kết quả cao, các địa phương cũng như ngành nông nghiệp cần: bám sát diễn biến khí tượng thủy văn, có nhận định sát, đúng diễn biến để có các giải pháp phù hợp trong từng thời điểm; thực hiện đầy đủ các chính sách của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh cho người dân gồm chính sách hỗ trợ giống, tưới tiêu, máy nông nghiệp, hỗ trợ tiêu thụ; ứng dụng đồng bộ cơ giới hoá vào sản xuất từ các khâu làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm; có sự liên kết từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ giữa

nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Khai thác tối đa mọi nguồn lực sản xuất nhằm đạt kế hoạch đề ra.

Cây lâu năm

Hiện nay các doanh nghiệp và hộ nông dân đang tập trung chăm sóc cây giống, chuẩn bị vật tư phân bón và các điều kiện cần thiết khác để trồng mới vụ Thu năm 2025. Nghệ An xác định mục tiêu chung là mở rộng, phát triển các vùng cây ăn quả có chất lượng theo hướng sản xuất hàng hóa. Áp dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị từ tổ chức sản xuất, bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Một số cây lâu năm chủ lực như:

+ Cây cam: diện tích cây cam ước đạt 2.050,7 ha, tăng 0,84% (+17,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng ước đạt 31.741 tấn, tăng 3,39% (+1.040 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Chủ trương phát triển cây cam thành cây trồng chủ lực và trở thành cây thương hiệu của tỉnh Nghệ An, đóng góp lớn vào giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

+ Cây dứa: diện tích ước đạt 1.792,5 ha, tăng 4,93% (+84,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Những năm gần đây cây dứa mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá bán tại vườn ổn định, nên người dân đã chuyển một số diện tích cây hàng năm sang trồng dứa. Sản lượng ước đạt 35.653,6 tấn, tăng 5,05% (+1.714,6 tấn).

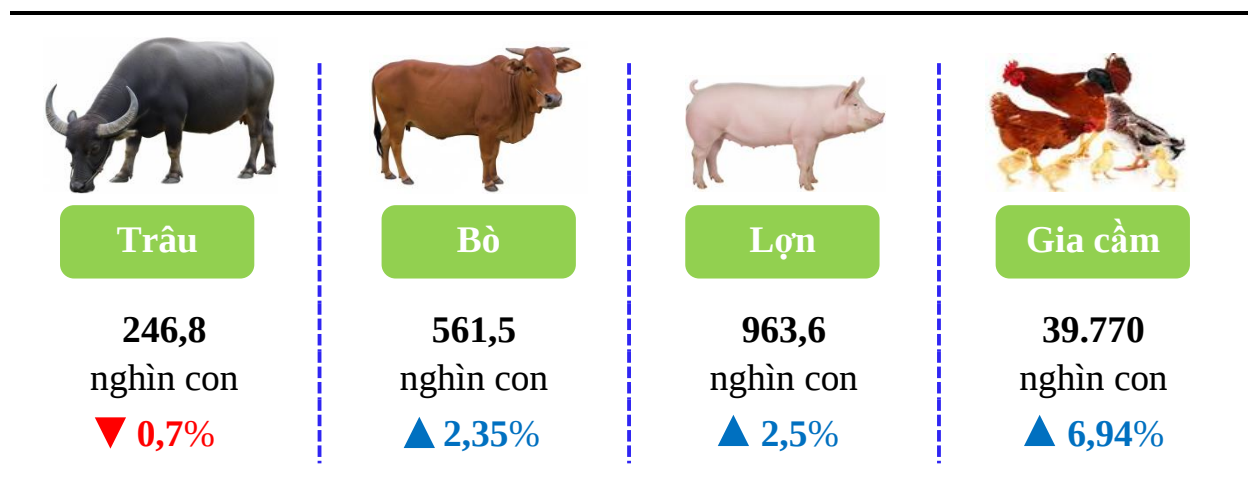
+ Cây cao su: diện tích ước đạt 8.856,2 ha, tăng 1,46% (+127,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích cây cao su có xu hướng giảm dần do một số diện tích cao su trồng lâu năm, năng suất kém.

+ Cây chè búp: diện tích ước đạt 8.803,2 ha, tăng 3,97% (+154,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích chè búp trồng nhiều tập trung ở vùng Thanh Chương 4.883,6 ha; Anh Sơn 2.584 ha; Kỳ Sơn 649 ha; Con Cuông 466 ha. Sản lượng ước đạt 73.251 tấn, tăng 3,98% (+2.798 tấn).

- Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm ước đạt 1.959,6 ha, tăng 3,19% (+60,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng dược liệu chủ yếu như ý dĩ, tam thất, cây hương liệu, sâm, được đưa vào trồng kết hợp với bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

b) Chăn nuôi

Tỉnh Nghệ An chủ trương phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, áp dụng công nghệ cao ngày càng phổ biến, từ khâu giống, chế biến thức ăn, tự động hóa công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống. Chăn nuôi theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và thị trường tiêu thụ; xây dựng và phát triển các phương thức kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của thị trường nhằm giảm chi phí trung gian, ổn định đầu ra, thúc đẩy ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 11/2025

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 11 năm 2025 ước đạt 246.812 con, giảm 0,7% (-1.730 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu có xu hướng giảm dần do hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả bị thu hẹp, bà con nông dân đã đưa máy móc, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất từ khâu chọn giống đến thu hoạch sản phẩm.

- Tổng đàn bò ước đạt 561.515 con, tăng 2,35% (+12.889 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn bò phát triển thuận lợi cả về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến. Trong đó, đàn bò sữa ước đạt 80.990 con, tăng 0,94% (+755 con). Số lượng bò sữa được các hộ chăn nuôi duy trì ổn định. Sản lượng sữa thu hoạch luôn đảm bảo cho sản xuất, đóng góp không nhỏ vào tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh.

- Tổng đàn lợn ước đạt 963.586 con, tăng 2,5% (+23.461 con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi lợn ổn định và tiếp tục có bước phát triển hơn so với cùng kỳ năm trước cả về số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng. Hiện nay các Doanh nghiệp, trang trại và hộ chăn nuôi đang tập trung tái đàn để chuẩn bị cung ứng cho nhu cầu tiêu thụ dịp Tết Nguyên đán sắp tới.

- Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng ước đạt 39.770 nghìn con, tăng 6,94% (+2.582 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 35.282 nghìn con, tăng 7,29% (+2.396 nghìn con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gia cầm tăng, giá bán ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ đầu năm 2025 đến ngày 25/11/2025, xảy ra như sau:

- Dịch tả lợn Châu Phi: Từ đầu năm đến nay, số lợn chết, tiêu hủy 98.100 con, trọng lượng 7.990 tấn. Hiện nay dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát ở các địa phương.

Các bệnh dịch khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng. Thời tiết giao mùa, các loại mầm bệnh lưu hành với tỷ lệ cao trong môi trường chăn nuôi, trong khi đó, tỷ lệ tiêm phòng các loại vắc xin phòng bệnh cho đàn vật nuôi chưa đạt yêu cầu, vì vậy nguy cơ dịch bệnh phát sinh trong thời gian tới rất cao. Ngành nông nghiệp cần tập trung chỉ đạo các địa phương, đơn vị tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi, và thực hiện tốt công tác kiểm soát dịch bệnh.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng 11 năm 2025, chủ yếu tập trung thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, tiến hành chăm sóc diện tích rừng đã trồng, trồng dặm, trồng bổ sung diện tích còn trống, nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm 2025.

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 11 năm 2025 ước đạt 3.433 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,57% (-55 ha). Lũy kế 11 tháng ước đạt 23.809 ha, tăng 1,77% (+415 ha). Số cây trồng phân tán tháng 11 ước đạt 185 nghìn cây, tăng 37,16% (+50 nghìn cây). Lũy kế 11 tháng năm 2025 ước đạt 3.979 nghìn cây, giảm 0,58% (-23 nghìn cây). Diện tích rừng trồng tiếp tục duy trì tiến độ so với kế hoạch năm.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 11 năm 2025 đạt 231,3 nghìn m³, so với cùng kỳ năm trước giảm 3,26% (-7.794 m³); Sản lượng giảm là do ảnh hưởng mưa, bão, nhiều tuyến đường sạt lở. Lũy kế 11 tháng ước đạt 1.806,6 nghìn m³, tăng 3,13% (+54.891 m³). Sản lượng gỗ khai thác gỗ 11 tháng tăng chủ yếu do diện tích rừng trồng của các hộ dân, doanh nghiệp đến kỳ thu hoạch. Đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng. Các cơ quan quản lý tăng cường các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép, nhất là các khu rừng đặc dụng, khu vực biên giới. Tháng 11/2025 đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 6 vụ vi phạm lâm luật, trong đó phá rừng trái phép 5 vụ, thiệt hại 1,9 ha, thu nộp ngân sách trong tháng 88,4 triệu đồng. Lũy kế 11 tháng năm 2025 đã xử lý 342 vụ vi phạm hành chính, trong đó vụ phá rừng là 265 vụ; diện tích bị thiệt hại 77,1 ha, lâm sản tịch thu là 103,6 m³ gỗ thông các loại; Động vật rừng quý hiếm 1 cá thể; thu nộp ngân sách 3.3 tỷ đồng.

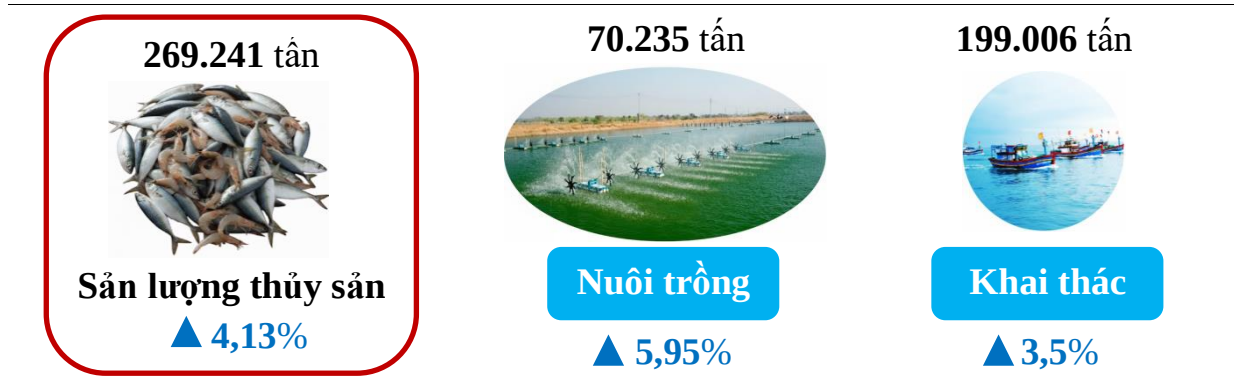
1.3. Sản xuất thủy sản

Tháng Mười một thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản. Hiện nay bà con trên địa bàn toàn tỉnh đang tập trung chăm sóc các loại thủy sản thả nuôi từ đầu năm, chú trọng phát triển theo hướng đầu tư vào các loại thủy sản có giá trị cao, có khả năng xuất khẩu, mang lại hiệu quả kinh tế. Nhiều loại hải sản chủ lực như cá cơm, cá trích, đặc biệt là cá bạc má...

xuất hiện sớm và nhiều, bà con ngư dân tích cực tăng chuyên vươn khơi bám biển, duy trì sản xuất, đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu dùng của người dân trong và ngoài tỉnh.

Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 11 năm 2025 ước đạt 13.432 tấn, tăng 2,77% (+362 tấn), trong đó: cá ước đạt 11.288 tấn, tăng 2,54% (+280 tấn); tôm khai thác ước đạt 228 tấn, tăng 3,64% (+8 tấn) và thủy sản khác ước đạt 1.916 tấn, tăng 4,02% (+74 tấn). Lũy kế 11 tháng năm 2025 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 199.006 tấn, tăng 3,5% (+6.724 tấn), trong đó cá ước đạt 168.852 tấn, tăng 3,3% (+5.401 tấn); tôm khai thác ước đạt 2.288 tấn, tăng 4,38% (+96 tấn) và thủy sản khác ước đạt 27.866 tấn, tăng 4,61% (+1.227 tấn). Sự đầu tư, hỗ trợ kịp thời của cơ chế, chính sách không chỉ giúp ngư dân sản xuất an toàn, hiệu quả mà còn hình thành tư duy sản xuất hiện đại, bền vững.

Sản lượng nuôi trồng tháng 11 năm 2025 ước đạt 4.523 tấn, tăng 5,33% (+229 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 3.816 tấn, tăng 5,36% (+194 tấn); tôm ước đạt 302 tấn, tăng 5,96% (+17 tấn); thủy sản khác ước đạt 405 tấn, tăng 4,65% (+18 tấn). Lũy kế 11 tháng năm 2025, sản lượng nuôi trồng ước đạt 70.235 tấn, tăng 5,95% (+3.944 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 55.961 tấn, tăng 5,7% (+3.018 tấn); tôm ước đạt 10.519 tấn, tăng 7,5% (+734 tấn); thủy sản khác ước đạt 3.755 tấn, tăng 5,39% (+192 tấn). Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến sản xuất các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

2. Sản xuất công nghiệp

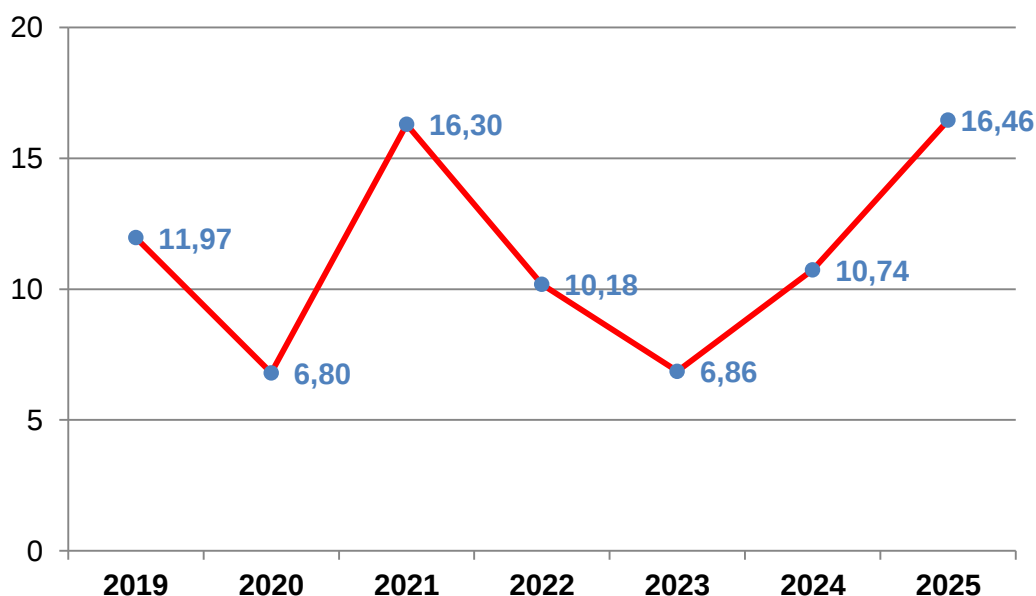
Trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, bất ổn, sức ép về lạm phát, tỷ giá, lãi suất, đặc biệt là giá nguyên vật liệu đầu vào khan hiếm. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì đà tăng trưởng 18,01%. Điều đó thể hiện chỉ đạo kịp thời của các cơ quan quản lý Nhà nước cùng với sự nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và các hộ sản xuất kinh doanh trong địa bàn tỉnh.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2025 ước tăng 18,01% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 28,42%; Công nghiệp khai khoáng tăng 25,69%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,83% và Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,61%.

Tháng 11 năm 2025, Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng do tiêu dùng nội địa phục hồi mạnh mẽ. Nhu cầu tiêu thụ hàng hóa và sản phẩm tiêu dùng tăng cao, các chính sách thương mại thuận lợi từ những thị trường xuất khẩu chủ lực đã tạo điều kiện để doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ thực hiện đơn hàng. Một số sản phẩm tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Dock sac ước đạt 3,2 triệu cái, tăng 76,48%; Đá xây dựng ước đạt 651,8 nghìn m³, tăng 69,69%; Micro ước đạt 29,0 triệu cái, tăng 54,72%; Sản phẩm điện sản xuất trong tháng ước đạt 359,1 triệu KWh, tăng 38,89%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 8,6 triệu cái, tăng 34,94%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác ước đạt 972,9 tỷ đồng, tăng 29,47%; Xi măng ước đạt 856,1 nghìn tấn, tăng 15,99%.

Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn như xuất khẩu giảm, giá nguyên liệu đầu vào tăng, khó tuyển dụng lao động... sản phẩm sản xuất ra giảm như: Thùng carton ước đạt 0,7 triệu chiếc, giảm 64,15%; Nước mắm ước đạt 27,4 triệu lít, giảm 34,19%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 16,2 nghìn tấn, giảm 22,06%; Loa BSE ước đạt 2,7 triệu cái, giảm 20,81%; Tôn lợp ước đạt 114,6 nghìn tấn, giảm 20,79%; Ống thép ước đạt 3,0 nghìn tấn, giảm 18,37%; Bột đá ước 47.153 tấn, giảm 16,56%; Sữa tươi ước đạt 26,1 triệu lít, giảm 8,31%.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 11 tháng so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2019-2025 (%)



Tính chung 11 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 16,46% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 25,25%; Công nghiệp khai khoáng tăng 22,14%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,21%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,91%.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp nỗ lực trở lại sản xuất; môi trường sản xuất ổn định và chính sách khuyến khích đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, nhu cầu từ các thị trường lớn như Mỹ, EU cũng góp phần cải thiện đầu ra cho nhiều sản phẩm chủ lực. Các doanh nghiệp đã chủ động nâng cao năng suất, ứng dụng công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ giao hàng, một số sản phẩm tăng như: Micro ước đạt 247,5 triệu cái, gấp 2,2 lần; Đá xây dựng ước đạt 6.104,6 nghìn m³, tăng 60,35%; Dock sạc ước đạt 24,7 triệu cái, tăng 50,54%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 77,9 triệu cái, tăng 45,83%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác ước đạt 9.797,2 tỷ đồng, tăng 41,42%; Điện sản xuất ước đạt 4.738,8 triệu KWh, tăng 33,14%; Đường ước đạt 122,2 nghìn tấn, tăng 19,63%; Clanhke xi măng ước đạt 7,6 triệu tấn, tăng 15,86%.

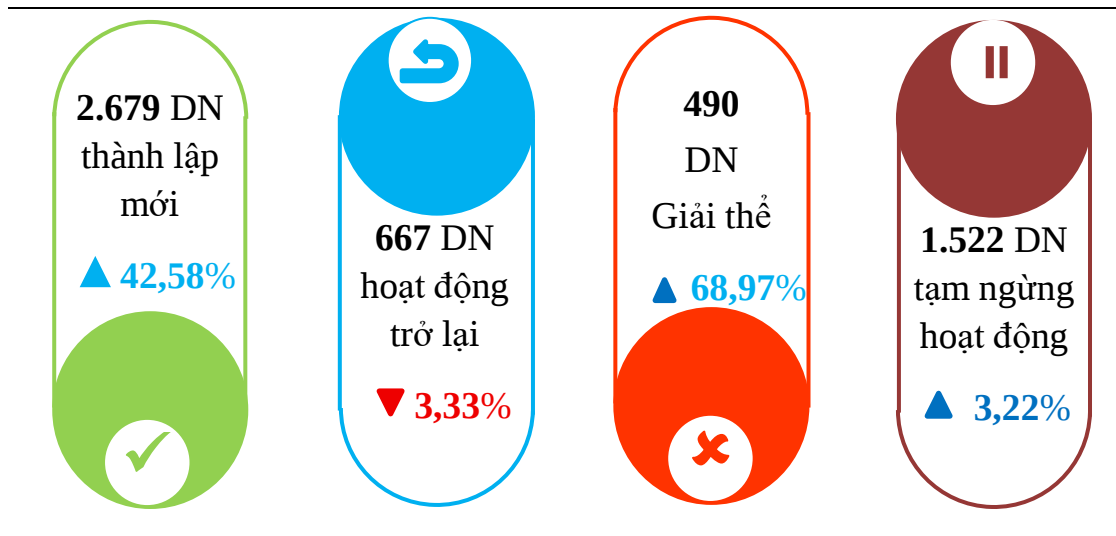
Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp giảm mạnh như: chỉ số sản xuất ngành dệt giảm 33,65%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 21,12%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 8,73%. Vẫn còn không ít doanh nghiệp, nhà máy gặp khó khăn, thách thức, khó khôi phục được sản xuất do ảnh hưởng của tình hình thế giới, trong nước và trong tỉnh nên một số sản phẩm có mức tăng trưởng thấp và giảm như: Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 157,7 nghìn tấn, giảm 37,37%; Sợi ước đạt 5,2 nghìn tấn, giảm 33,65%; Nước mắm ước đạt 197,0 triệu lít, giảm 31,02%; Thùng carton ước đạt 16,9 triệu chiếc, giảm 22,76%; Loa BSE ước đạt 34,9 triệu chiếc, giảm 17,01%; Tôn lợp ước đạt 1,2 triệu tấn, giảm 13,73%; Bia đóng chai ước đạt 29,1 triệu lít, giảm 10,80%; Bột đá ước đạt 541.896 nghìn tấn, giảm 10,10%; Phân NPK ước đạt 39,1 nghìn tấn, giảm 8,77%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tỉnh Nghệ An phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, trọng tâm là chất lượng; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng liên kết, tham gia tích cực vào chuỗi giá trị các hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh, cả nước và quốc tế; đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



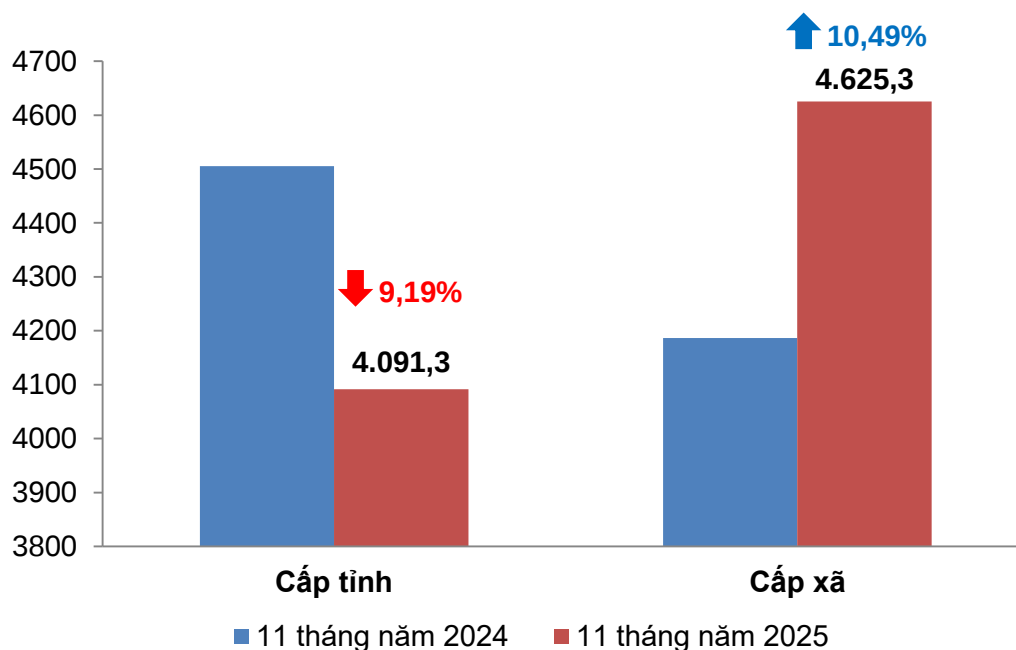
Lũy kế 10 tháng đầu năm 2025 (tính đến 30/10/2025), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 2.679 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 42,58% (+800 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm 2024, với tổng số vốn đăng ký thành lập 31.751,2 tỷ đồng, tăng 58,41% (+11.707,3 tỷ đồng). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 1.754 đơn vị, tăng 2 lần (+889 đơn vị). Có 667 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 3,33% (-23 doanh nghiệp). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trở lại là 127 đơn vị, tăng 33,68% (+32 đơn vị). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.522 doanh nghiệp, tăng 5,33% (+77 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 277 đơn vị, tăng 56,5% (+100 đơn vị); Số doanh nghiệp đã giải thể là 490 doanh nghiệp, tăng 68,97% (+200 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã giải thể 373 đơn vị, tăng 66,52% (+149 đơn vị).

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 11 tháng năm 2025 tăng 13,36% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 92,25%; ngành chế biến, chế tạo tăng 14,95%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,88%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 97,47%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 96,71%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bằng 98,15% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 26,41%.

4. Đầu tư

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm những tháng cuối năm 2025, có ý nghĩa quan trọng, đóng góp trực tiếp vào thúc đẩy hàng hóa sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng, tháo gỡ những điểm nghẽn cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
11 tháng các năm 2025-2024 phân theo cấp quản lý**



Luỹ kế trong năm 2025 (tính đến ngày 20/11/2025), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 72 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 16.100,5 tỷ đồng, điều chỉnh cho 182 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 51 lượt dự án/TMĐT tăng 24.174,1 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 40.274,7 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 21 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 303,7 triệu USD (chiếm 29,2% về số lượng dự án và 47,9% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 15 dự án/TMĐT tăng 675,3 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 979 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2025 ước 1.117,3 tỷ đồng, tăng 1,10% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 547,5 tỷ đồng, bằng 91,48%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 569,8 tỷ đồng, tăng 12,46% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng năm 2025 ước 8.716,6 tỷ đồng, đạt 86,17% kế hoạch và tăng 0,29% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 4.091,3 tỷ đồng, đạt 84,77% kế hoạch và bằng 90,81%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 4.625,3 tỷ đồng, đạt 87,45% kế hoạch và tăng 10,49% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong năm 2025 tăng thấp là do chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 10.116 tỷ đồng, bằng 98,31% so với kế hoạch vốn năm 2024.

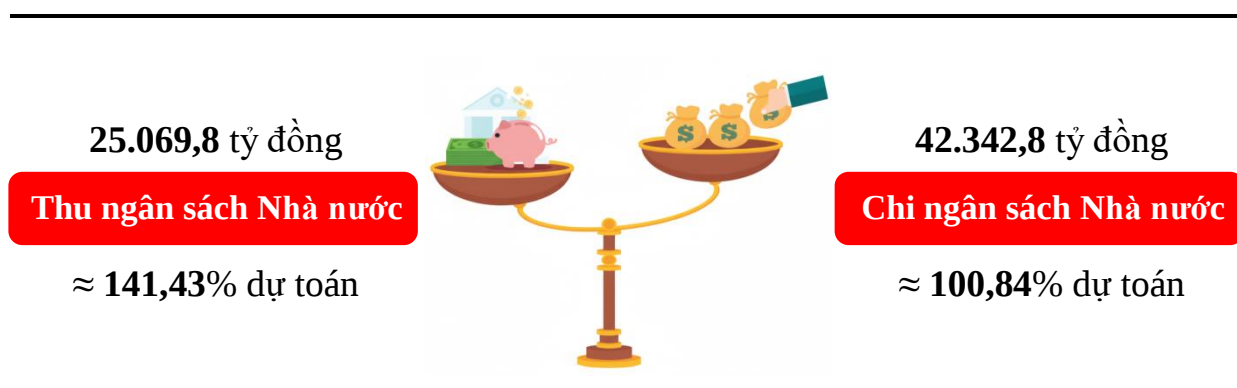
Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 4.826,5 tỷ đồng, bằng 88,70%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 5.289 tỷ đồng, tăng 9,09%.

Tình hình thực hiện một số dự án đầu tư công trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 11 năm 2025: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 42,2 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 44,5 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 35 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 7,5 tỷ đồng; Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ) với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 10,2 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 8,9 tỷ đồng; Xây dựng Trường Đại học Y Khoa (cơ sở II) với tổng mức đầu tư 250 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 6,5 tỷ đồng; Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh với TMĐT 245,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 8,2 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 6,8 tỷ đồng; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhân Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 8,2 tỷ đồng.

5. Thu chi ngân sách Nhà nước

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 11 tháng năm 2025 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dự kiến vượt tiến độ dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao. Chi ngân sách đảm bảo được các yêu cầu, nhiệm vụ theo dự toán của HĐND tỉnh giao từ đầu năm và các nhiệm vụ chi khác phát sinh, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2025



5.1. Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do HĐND tỉnh giao là 17.726,4 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 11 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 25.069,8 tỷ đồng, tăng 41,43% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 11,21% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 23.246,6 tỷ đồng, đạt 145,15% dự toán và tăng 11% so với cùng kỳ năm 2024. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Trung ương đạt 604 tỷ đồng, tăng 15,06% dự toán năm và tăng 17,26% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 469,5 tỷ đồng, tăng 56,51% dự toán và tăng 29,21% so với cùng kỳ; thu từ khu vực công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 6.837,6 tỷ đồng, đạt 110,59% dự toán và tăng 15,14% so với cùng kỳ; thu thuế thu nhập cá nhân 1.607,2 tỷ đồng, tăng 70,98% dự toán và tăng 52,73% so với cùng kỳ; thu tiền sử dụng đất 8.660,2 tỷ đồng, tăng 92,45% dự toán và đạt 94,72 so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.684,9 tỷ đồng, tăng 3,37% dự toán và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Các yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 11 tháng năm 2025 cụ thể như sau:

- Đối với thu nội địa: Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 60/NQUBTVQH15 giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường năm 2025 dẫn đến dự kiến số thu thuế BVMT năm 2025 tại địa bàn Nghệ An giảm khoảng 600 tỷ đồng so với dự toán. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1567/NQ/UBTVQH15 giảm tiền thuê đất năm 2024 dẫn đến dự kiến số thu từ tiền thuê đất năm 2025 tại địa bàn Nghệ An giảm khoảng 75 tỷ đồng so với dự toán. Thực hiện Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội giảm thuế suất GTGT từ 10% xuống 8% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đã ảnh hưởng đến kết quả thu NSNN. Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp có ảnh hưởng đến tiến độ việc đấu giá và thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Nghệ An.

- Đối với thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Đóng góp lớn vào số thu ngân sách chủ yếu đến từ hoạt động nhập khẩu các mặt hàng thép các loại, máy móc thiết bị, linh kiện phụ tùng, linh kiện điện tử, nhôm cuộn các loại, giấy đóng hộp, nhựa đường, dầu thực vật; hoạt động xuất khẩu các mặt hàng khoáng sản gồm bột đá vôi trắng, đá khối, đá cục... Với sự phục hồi của thị trường thế giới, các đơn hàng xuất khẩu gia tăng nên hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá trong 11 tháng đầu năm 2025 có những khởi sắc và đạt được những kết quả tích cực.

5.2. Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 41.991,3 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương 11 tháng đầu năm 2025 ước tính đạt 42.342,8 tỷ đồng, tăng 0,84% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: ước thực hiện 13.085,5 tỷ đồng, tăng 33,92% so với dự toán.

- Chi thường xuyên: ước thực hiện 28.529,4 tỷ đồng, đạt 90,83% dự toán. Chi thường xuyên 11 tháng năm 2025 chủ yếu tập trung đảm bảo chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội, chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị, chi an sinh xã hội; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế; chi nhiệm vụ an ninh - quốc phòng và đối ngoại của địa phương, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, rà soát, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, chậm triển khai.

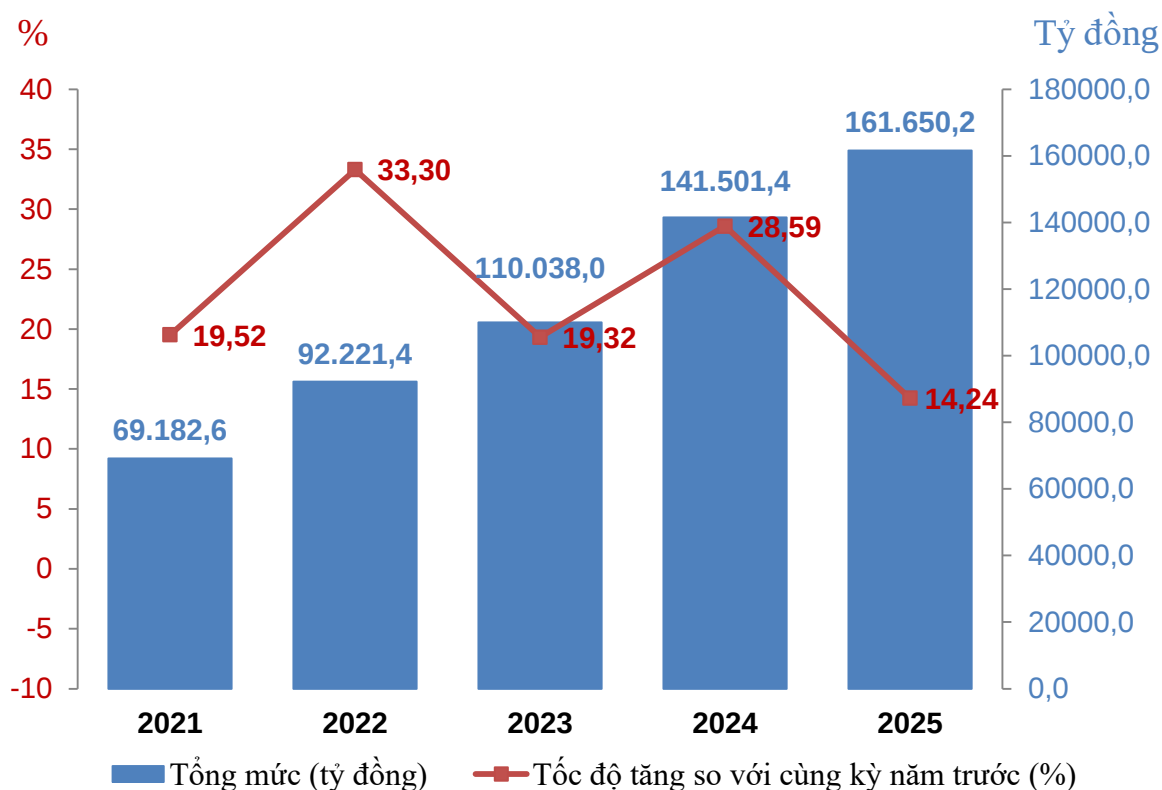
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: ước thực hiện 694,5 tỷ đồng, đạt 95,38% dự toán. Trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ phòng chống thiên tai, bão lụt, tu sửa đê điều và sửa chữa các công trình ách yếu, nhiệm vụ quốc phòng an ninh chưa được bố trí trong dự toán đầu năm.

6. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực. Nhờ Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, phát triển thương mại điện tử, phát triển thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; các doanh nghiệp phát huy lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng; đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 năm 2025 ước đạt 16.504,6 tỷ đồng, tăng 4,75% so với tháng trước, tăng 6,86% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 161.650,2 tỷ đồng, tăng 14,24% so với cùng kỳ năm 2024. Quy mô và tốc độ tăng của tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng năm nay cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm gần đây, phản ánh sức mua và nhu cầu tiêu dùng trong dân cư ngày càng nhiều, đóng góp tích cực tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng các năm 2021-2025**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2025 ước đạt 12.483 tỷ đồng, chiếm 77,75% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 3,96% so với tháng trước và tăng 4,35% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 120.795 tỷ đồng, tăng 13,73% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động bán lẻ tiếp tục sôi động, nhờ kết nối cung - cầu được mở rộng, đa dạng chủng loại hàng hóa; kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và thương mại điện tử.

Có 12/12 nhóm ngành tăng so với 11 tháng năm trước, gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 733,4 tỷ đồng, tăng 44,67%; Hàng hóa khác ước đạt 3.572,1 tỷ đồng, tăng 30,13%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 8.096,8 tỷ đồng, tăng 23,78%; Ô tô các loại ước đạt 17.533,3 tỷ đồng, tăng 17,9%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 785,4 tỷ đồng, tăng 15,84%; Xăng, dầu các loại ước đạt 11.502,1 tỷ đồng, tăng 14,8%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 4.087,1 tỷ đồng, tăng 12,78%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 58.555,2 tỷ đồng, tăng 11,38%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 8.092,8 tỷ đồng, tăng 10,83%; Hàng may mặc ước đạt 4.923,1 tỷ đồng, tăng 9,78%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 888,8 tỷ đồng, tăng 4,63% và Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 1.988,7 tỷ đồng, tăng 0,08%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 11 năm 2025 ước đạt 1.911,3 tỷ đồng, chiếm 11,91% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 16,59% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 20.464,4 tỷ đồng, tăng 17,29 % so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.971,8 tỷ đồng, tăng 17,3%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 18.492,6 tỷ đồng, tăng 17,29%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 11 năm 2025 ước đạt 24,9 tỷ đồng, chiếm 0,15% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 2,73% so với tháng trước và tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025 doanh thu đạt 506,8 tỷ đồng, tăng 24,75% so với cùng kỳ năm trước.

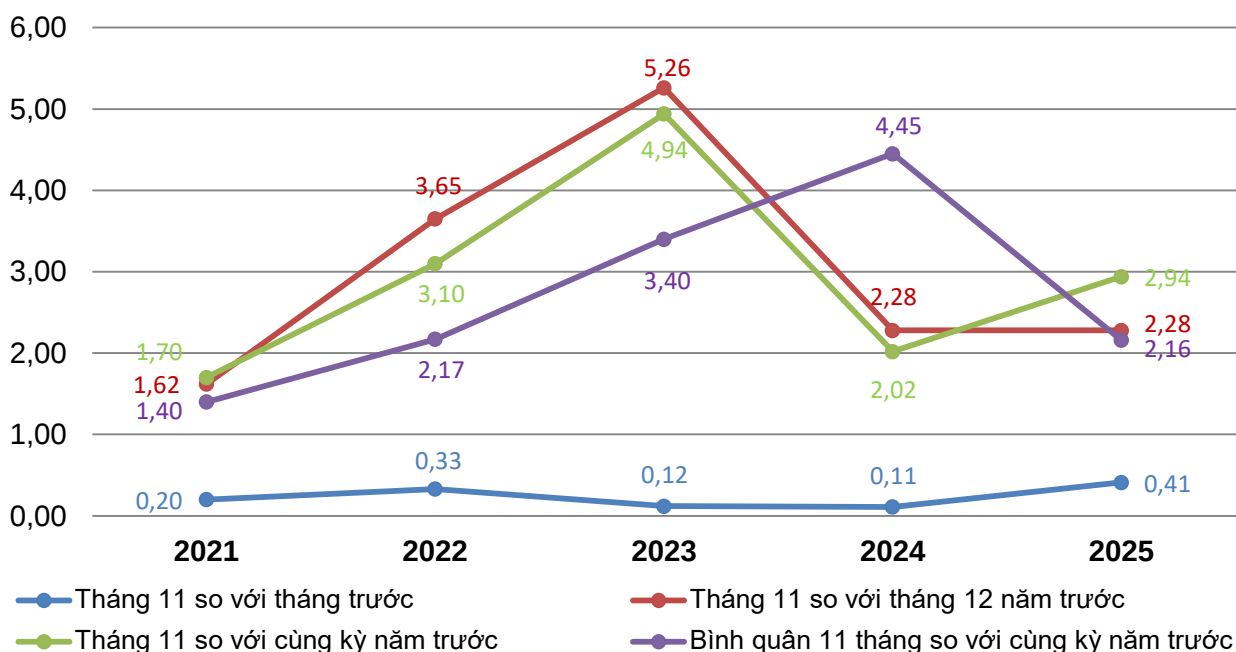
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 11 năm 2025 ước đạt 1.635,4 tỷ đồng, chiếm 10,19% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 16,91% so với tháng trước, tăng 15,47% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025 doanh thu dịch vụ khác đạt 19.920 tỷ đồng, tăng 14,03% so với cùng kỳ.

Tháng 11 năm 2025, giá rau xanh trên địa bàn Nghệ An vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, thị trường rau khan hiếm cung không đủ cầu, các vùng trồng rau trong tỉnh đang vào giai đoạn khôi phục dần sau mưa, bão nên nhiều loại rau phải nhập ở các tỉnh khác trong khi chi phí vận chuyển và xăng dầu đều tăng dẫn đến giá rau tăng cao, đó là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 năm 2025 tăng 0,41% so với tháng trước; tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 6 nhóm chỉ số giá tăng so với tháng trước: Giao thông tăng 1,57%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,43%; Hàng hóa và Dịch vụ khác tăng 0,25%; Đồ uống và thuốc lá; May mặc, mũ nón, giày dép đều tăng 0,03%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%. Có 3 nhóm hàng bình ổn với tháng trước là: Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính, viễn thông và Giáo dục. Có 2 nhóm ngành giảm so với tháng trước là: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,03%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 2,29%.

Bình quân 11 tháng năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước. Có 8/11 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,32%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,16%; Nhà ở, điện nước và VLXD tăng 3,71%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,04%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,48%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,26%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,02%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,67%. Có 3 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là Giao thông giảm 4,07%; Giáo dục giảm 0,6% và Bưu chính viễn thông giảm 0,29%.

Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11 và 11 tháng các năm giai đoạn 2021-2025 (%)



Chỉ số giá vàng tháng 11 năm 2025 tăng 0,01% so với tháng trước, tăng 67,35% so với cùng kỳ. Bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 52,96% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ giảm 0,85% so với tháng trước, tăng 2,78% so với cùng kỳ. Bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 3,2% so với cùng kỳ.

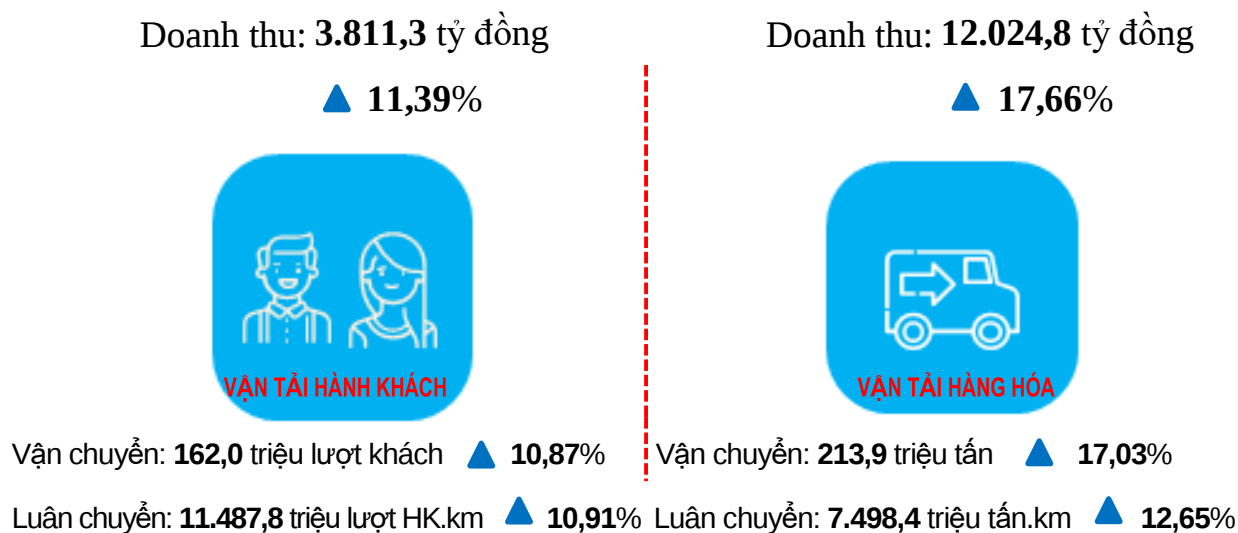
Tháng 11 năm 2025, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, thể hiện sự phát triển đồng đều trong hầu hết các lĩnh vực vận tải, kho bãi và bưu chính chuyển phát. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách tiếp tục nâng cao chất lượng phương tiện, chất lượng phục vụ, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp vận tải hàng hóa khắc phục khó khăn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu, thiết bị, máy móc, phục vụ các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11 năm 2025 ước đạt 1.687,4 tỷ đồng, tăng 2,68% so với tháng trước và tăng 14,87% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng doanh thu ước đạt 17.975,3 tỷ đồng, tăng 14,47% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 11 năm 2025 ước đạt 346,6 tỷ đồng, tăng 0,69% so với tháng trước và tăng 6,81% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 15,1 triệu lượt hành khách, tăng 0,66% so với tháng trước và tăng 5,11% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.214,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 5,13% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận

tải hành khách ước đạt 3.811,3 tỷ đồng, tăng 11,39% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 162 triệu lượt khách, tăng 10,87%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 11.487,8 triệu lượt khách.km, tăng 10,91% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 10. Hoạt động Vận tải 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 11 năm 2025 ước đạt 1.178,6 tỷ đồng, tăng 3,39% so với tháng trước và tăng 16,21% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 22,2 triệu tấn, tăng 2,66% so với tháng trước và tăng 14,47% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 805,2 triệu tấn.km, tăng 5,55% so với tháng trước và tăng 12,08% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 12.024,8 tỷ đồng, tăng 17,66% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 213,9 triệu tấn, tăng 17,03%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 7.498,4 triệu tấn.km, tăng 12,65%.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11 năm 2025 ước đạt 161,3 tỷ đồng, tăng 1,96% so với tháng trước và tăng 24,16% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025 đạt 2.116,8 tỷ đồng, tăng 3,78% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 11 năm 2025 ước đạt 1 tỷ đồng, tăng 0,59% so với tháng trước và tăng 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025 đạt 22,3 tỷ đồng, tăng 4,15% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải hành khách và hàng hóa có nhiều khởi sắc, nhờ vào nhu cầu đi lại tăng cao trong các kỳ nghỉ lễ kéo dài, sự phục hồi rõ nét của vận tải hàng hóa và hoạt động Logistics. Tuy nhiên, trong bối cảnh Logistics toàn cầu đang cạnh tranh khốc liệt, vận tải Nghệ An muốn duy trì đà tăng trưởng cần thêm các động lực dài hạn về hạ tầng, thể chế và công nghệ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Nghệ An sơ bộ năm 2024 là 1.632,6 nghìn người; trong đó lao động nam là 868,4 nghìn người, chiếm 53,19%; lao động nữ là 764,2 nghìn người, chiếm 46,81%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 253,6 nghìn người, chiếm 15,53%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn là 1.379,1 nghìn người, chiếm 84,47%.

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. 10 tháng đầu năm 2025 giải quyết việc làm cho 39.300 người (đạt 85,4% kế hoạch), trong đó: đưa người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 15.700 người (đạt 98,13% kế hoạch), tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71,3%. Ước năm 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 49.000 người (đạt 106,25% kế hoạch), trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 17.000 người (đạt 106,25% kế hoạch), tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71,5%.

Tổ chức thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng và nhân thân của họ theo quy định của pháp luật. Tiếp nhận, tham mưu giải quyết chế độ chính sách cho trên 6.500 đối tượng. Thực hiện chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 63.300 đối tượng có công với cách mạng.

Ước tính đến hết tháng 10 năm 2025, toàn tỉnh có 3.009.178 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN). Trong đó số người tham gia BHYT là 2.939.989 người, tỷ lệ tham gia BHYT đạt 94,15% dân số. Tổng thu BHXH, BHYT, BHTN ước tính đến hết tháng 10/2025 là 10.267,6 tỷ đồng, tăng 25,58% (+2.091,7 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Ước tính năm 2025 tổng thu BHXH, BHYT, BHTN là: 11.680 tỷ đồng, đạt 101% Kế hoạch BHXH Việt Nam giao, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024.

Giải quyết, chi trả kịp thời, đúng, đủ, thuận lợi các chế độ, chính sách cho nhân dân, dự kiến tổng số tiền chi lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN của năm 2025: 14.500 tỷ đồng. Giám định, kiểm soát chặt chẽ và thanh quyết toán kịp thời chi khám, chữa bệnh BHYT, dự kiến tổng số chi KCB BHYT của năm 2025: 5.600 tỷ đồng.

2. Giáo dục

Ngành giáo dục Nghệ An tiếp tục tập trung tham mưu, triển khai, tích hợp, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách đột phá phát triển bền vững, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; gắn với triển khai đồng bộ các trụ cột phát triển đột phá của đất nước.

Tổ chức kiểm tra, công nhận thêm 97 trường đạt tiêu chuẩn quốc gia; trong đó 25 trường công nhận mới (15 trường Mầm non, 1 trường Tiểu học, 6 trường Trung học cơ sở và 3 trường Trung học phổ thông), công nhận lại và nâng chuẩn 72 trường (19 trường Mầm non, 33 trường Tiểu học, 17 trường Trung học cơ sở và 3 trường Trung học phổ thông). Lũy kế, tổng số trường học đang đạt tiêu chuẩn quốc gia đến 15/9/2025 là 1.115 trường, tỷ lệ đạt 76,79%.

Chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định thông qua kết quả các kỳ thi, cuộc thi. Đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An (trường Trung học phổ thông Chuyên Phan Bội Châu) đã đạt 96 giải, trong đó, có 9 giải Nhất, 29 giải Nhì, 37 giải Ba và 21 giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2025 (xếp thứ 5 toàn quốc); học sinh trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh đã đạt 27 giải, trong đó có 3 giải Nhì, 8 giải Ba và 16 giải Khuyến khích. Đến nay, học sinh Nghệ An đã đạt 2 Huy chương Vàng (Hóa Học quốc tế, Vật Lý Châu Á) và 1 Huy chương Bạc (Vật Lý Châu Á) khu vực và quốc tế. Ngoài ra, có 1 Huy chương Bạc tại đấu trường quốc tế - Cuộc thi Robot Thế giới (World Robot Contest - WRC) năm 2025 và 1 học sinh giành được 5 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc tại Giải Cờ vua trẻ thế giới khu vực Đông Nam Á. Học sinh Nghệ An đạt 5 giải thưởng (1 giải Nhì, 1 giải Ba và 3 giải Khuyến khích), trong Cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em trái pháp luật”; học sinh Phạm Quỳnh Anh (Trường THPT chuyên Phan Bội Châu) là 1 trong 3 đại diện cho Việt Nam tham dự Liên hoan Thanh thiếu niên Quốc tế về biến đổi khí hậu tại Thái Lan.

3. Y tế

Tháng 11 năm 2025, tình hình dịch bệnh trên địa bàn cơ bản ổn định. Các đơn vị y tế thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; Tăng cường kết nối với các bệnh viện tuyến trên, hợp tác với nhiều Bệnh viện, trường đại học để đào tạo, hướng dẫn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế của tỉnh. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả. Phối hợp với các ngành liên quan trong việc phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm; khắc phục hậu quả thiệt hại về cơ sở vật chất, đảm bảo công tác khám, chữa bệnh; phòng, chống dịch bệnh sau mưa lũ, ngập úng.

- Dịch bệnh

+ Bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng xảy ra 563 ca tăng 31,24% (+134) so với tháng trước; tăng 31,24% (+134 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào bị tử vong. Lũy kế 11 tháng năm 2025 xảy ra 5.602 ca, giảm 2,11% (-121 ca) so với cùng kỳ năm trước.

Bệnh sốt rét tháng 11 không có ca nào xảy ra, tính chung 11 tháng năm 2025 có 4 ca, giảm 69,23% (-9 ca) so với cùng kỳ. Số người mắc chủ yếu lao động đi làm ăn xa mắc bệnh và trở về nhà để điều trị.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng 11 xảy ra 78 ca, tăng hơn 5 lần (+64) so với tháng trước, tăng 85,71% (+36 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025 xảy ra 181 ca, giảm 28,46% (-72 ca) so với cùng kỳ năm 2024.

- Ngộ độc

Tháng 11 năm 2025, đã xảy ra 85 vụ ngộ độc, tăng 63,46% (+33 vụ) so với tháng trước, giảm 35,11% (-46 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 85 vụ, so với tháng trước tăng 63,46% (+33 vụ) so với tháng trước, giảm 30,89% (-38 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025 xảy ra 1.239 vụ ngộ độc, giảm 23,61% (-383 vụ). Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 1.195 vụ, giảm 23% (-357 vụ).

Số người bị ngộ độc trong tháng 11 năm 2025 là 85 người, tăng 63,46% (+33 người) so với tháng trước và giảm 37,50% (-51 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 85 người, tăng 63,46% (+33 người) so với tháng trước và giảm 30,89% (-38 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2025, số người bị ngộ độc là 1.315 người, giảm 24,08% (-417 người), trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 1.271 người, giảm 23,30% (-386 người). Nguyên nhân dẫn đến các vụ ngộ độc chủ yếu là do ăn uống không hợp vệ sinh, ăn phải thực phẩm đã bị nấm mốc, nhiễm độc.

+ HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 30/10/2025 số người bị nhiễm HIV trong tỉnh là 11.153 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 129/130 xã, phường, tỉnh. Cụ thể như sau:

+ Chia theo giới tính: Nam 8.660 người (chiếm 77,65%), nữ 2.493 người (chiếm 22,35%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 254 người (chiếm 2,28%); từ 13 - 19 tuổi có 497 người (chiếm 4,45%); từ 20 - 29 tuổi có 5.312 người (chiếm 47,63%); từ 30-39 tuổi có 3.754 người (chiếm 33,66%); từ 40 - 49 tuổi có 1.026 người (chiếm 9,2%); từ 50 tuổi trở lên có 310 người (chiếm 2,78%).

Lũy kế tính đến 30/10/2025 có 6.677 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.719 người.

4. Hoạt động văn hóa - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hóa

Tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội, việc thực hiện nếp sống văn minh tại các lễ hội, di tích. Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển du lịch năm 2025; tổ chức thành công nhiều hoạt động hoạt động văn hóa, thể thao và

du lịch chào mừng các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn của tỉnh, của đất nước, nổi bật như: kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam; Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam (19/4); kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2025); lễ hội Làng Sen năm 2025 và khánh thành Tượng đài “Bác Hồ về thăm quê”, chào mừng kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1980 – 19/5/2025); kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ, kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025); 995 năm Danh xưng Nghệ An (1030 - 2025), 95 năm Ngày Xô viết Nghệ Tĩnh (12/9/1930 - 12/9/2025).

Tiếp tục tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án: Hoàn thiện dự án chỉnh lý, nâng cấp trưng bày Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh; dự án tu bổ tôn tạo Khu lưu niệm Phan Bội Châu; dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Mộ và đền thờ Lê Đức Tuy; dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ và Mộ Hồ Tùng Mậu; dự án tu bổ tôn tạo di tích Đền Phú Thọ; dự án tu bổ, tôn tạo di tích mộ ông Nguyễn Ngọc Sỹ và miếu Đông Sơn.

Bảo tàng tiếp tục đón tiếp khách tham quan và thực hiện công tác nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản theo nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị. Ban Quản lý Di tích quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị và đón tiếp khách tham quan tại các di tích trọng điểm ước năm 2025 đạt hơn 116.000 lượt khách; xây dựng hồ sơ công nhận bảo vật quốc gia bia Ma Nhai trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trình xếp hạng 1 di tích quốc gia đặc biệt và 4 di tích cấp tỉnh. Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh đón tiếp 49.000 lượt khách tham quan tại chỗ và trưng bày lưu động (trong đó gần: 12.000 lượt khách tại chỗ và dâng hương tại Nhà tưởng niệm các liệt sĩ XVNT), 116 lượt khách đến khai thác tài liệu, hồ sơ thân nhân gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng. Tổ chức 4 cuộc thi Rung chuông vàng và Câu lạc bộ em yêu lịch sử; 18 trưng bày lưu động; 06 cuộc nói chuyện truyền thống; 07 cuộc sưu tầm tài liệu, hiện vật.

Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh đã tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ. Ước tính 2025, Khu di tích Kim Liên đón 76.975 đoàn, với 1.492.936 lượt người (trong đó có 583 đoàn khách quốc tế với 3.626 lượt người và 33 quốc tịch), làm lễ báo công dâng hoa, dâng hương cho 1.524 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 6.529 đoàn với 476.496 lượt khách tham quan, 3.053 đoàn dâng hoa, ngoài ra, tổ chức nói chuyện chuyên đề, trưng bày chuyên đề, tuyên truyền, trang trí cổ động trực quan, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các chương trình nghệ thuật.

Thư viện tỉnh và hệ thống thư viện văn hóa xã trên địa bàn toàn tỉnh tuyên truyền quảng bá các hoạt động thư viện, tạo sự lan tỏa văn hóa đọc. Ước tính

năm 2025 Cấp mới 3.622 thẻ bạn đọc, đón tiếp và phục vụ 88.018 lượt bạn đọc, tổ chức luân chuyển 505.992 lượt sách; xử lý 4.060 bản sách bổ sung năm 2024, phục vụ lưu động 28 điểm, luân chuyển sách 03 lượt/ 1 điểm.

4.2 Hoạt động thể thao

Tập huấn và tham gia giải điền kinh người khuyết tật quốc gia. Thành lập đội tuyển tham gia tốt các giải thể thao thành tích cao năm 2025 do Trung ương tổ chức. Tiếp tục tập trung rà soát các môn, xây dựng lại các môn mũi nhọn để tập trung chỉ đạo, phấn đấu đạt thứ hạng cao ở các giải thi đấu quốc gia và châu lục. Xây dựng dự thảo Kế hoạch tham gia Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ X. Tham gia thi đấu và đạt 292 huy chương các loại (91HCV, 80HCB, 121HCD) và hiện vẫn đang thi đấu 7 giải.

Về bóng đá: Đội 1 câu lạc bộ bóng đá Sông Lam Nghệ An kết thúc thi đấu giải chuyên nghiệp quốc gia mùa giải 2024 - 2025 đứng thứ 12/14. Đạt HCB giải Cúp Quốc gia mùa giải 2024/2025; mùa giải 2025 - 2026 thi đấu 3 trận được 3 điểm đứng thứ 10/14; U9 đạt huy chương đồng; U13 đạt huy chương bạc; U15 đạt huy chương đồng; U17 vào vòng chung kết giải vô địch Quốc gia; đội U19 Sông Lam Nghệ An đạt thành tích giành Huy chương Bạc; có 10 Vận động viên được triệu tập các đội tuyển U16, U17, U23, đội tuyển Quốc gia. CLB Sông Lam tổ chức tuyển chọn 25 lớp năng khiếu bóng đá cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

5. Trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững. Đẩy mạnh đấu tranh trấn áp các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tăng cường tuần tra kiểm soát giao thông, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Phạm pháp kinh tế: Trong tháng xảy ra 149 vụ, bắt giữ 160 đối tượng, thu giữ: 1,3 tạ pháo nổ; 150 m³ đất, cát; 3 tấn sản phẩm động vật, hơn 500 mặt hàng không rõ nguồn gốc với tổng giá trị hơn 500 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 77,18% (-504 vụ), số đối tượng giảm 76,51% (-521 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 3,87% (-6 vụ), số đối tượng giảm 8,57% (-15 đối tượng). Lũy kế 11 tháng năm 2025, xảy ra 3.224 vụ, với 3.548 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 16,02% (-615 vụ), số đối tượng giảm 20,27% (-902 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 102 vụ, 210 đối tượng, làm bị thương 42 người, thiệt hại tài sản hơn 900 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 72,88% (+43 vụ), số đối tượng tăng 2,6 lần (+128 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 0,99% (+1 vụ), số đối tượng tăng 39,07% (+59 đối tượng). Lũy kế 11 tháng năm 2025, xảy ra 778 vụ, với 1.967 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 24,98% (-259 vụ), số đối tượng giảm 11,16% (-247 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng xảy ra 27 vụ với 53 đối tượng. Thu giữ 9,03 gam kê rô in; 5,09 gam ma túy tổng hợp; 187 gam thuốc phiện. So với tháng trước số vụ giảm 69,32% (-61 vụ), số đối tượng giảm 52,68% (-59 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2,1 lần (+14 vụ), số đối tượng tăng 89,26% (+25 đối tượng). Lũy kế 11 tháng năm 2025, xảy ra 623 vụ, với 937 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 34,14% (-323 vụ), số đối tượng giảm 24,37% (-302 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Tháng 11 năm 2025 xảy ra 7 vụ với 8 đối tượng. So với tháng trước số vụ tăng 16,67% (+1 vụ), số đối tượng tăng 33,33% (+2 đối tượng). So với cùng kỳ số vụ tăng 2,3 lần (+4 vụ), số đối tượng tăng 2 lần, không giảm. Lũy kế 11 tháng năm 2025, xảy ra 251 vụ, với 275 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 74,31% (+107 vụ), số đối tượng tăng 64,67% (+108 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng xảy ra 2 vụ với 3 đối tượng. Lũy kế 11 tháng năm 2025 phát hiện 6 vụ với 13 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 68,42% (-13 vụ), số đối tượng giảm 71,11% (-32 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 21 vụ tai nạn giao thông, làm chết 12 người, bị thương 12 người, giá trị thiệt hại ước tính 365 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 22,22% (-6 vụ), số người chết giảm 36,84% (-7 người), số người bị thương giảm 7,69% (-1 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 32,26% (-10 người), số người chết giảm 33,33% (-6 người), số người bị thương giảm 60% (-18 người). Lũy kế 11 tháng năm 2025 xảy ra 293 vụ, giảm 9,4% (-30 vụ), làm chết 229 người, tăng 13,37% (+27 người), bị thương 178 người, giảm 22,61% (-52 người).

- Tệ nạn xã hội khác: trong tháng phát hiện, xử lý 28 vụ đánh bạc với 148 đối tượng tham gia. Thu giữ 694 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 6 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, ước giá trị thiệt hại 90 triệu đồng. Lũy kế 11 tháng năm 2025, xảy ra 56 vụ cháy nổ, giảm 43,43% (-43 vụ) so với cùng kỳ, làm 1 người chết và 1 người bị thương, ước giá trị thiệt hại là 1,4 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ TK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**



Nguyễn Trung Kiên



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG MƯỜI MỘT VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến ngày 25/11/2025

Lúa
167.260,3
ha
▼ **0,51%**

Ngô
44.590,5
ha
▼ **3,54%**

Khoai lang
3.049,2
ha
▼ **6,33%**

Lạc
8.739,6
Ha
▼ **7,59%**

Rau các loại
38.007,5
ha
▼ **1,88%**

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu
246,8
Nghìn con
▼ **0,7%**



Bò
561,5
Nghìn con
▲ **2,35%**



Lợn
963,6
Nghìn con
▲ **2,5%**



Gia cầm
39.770
Nghìn con
▲ **6,94%**

Lâm nghiệp 11 tháng năm 2025



23.809 ha
▲ **1,77%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

1.806,6 nghìn m³
▲ **3,13%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 11 tháng năm 2025

Tổng số

269,2 nghìn tấn

▲ **4,13%**

Nuôi trồng

70,2 nghìn tấn

▲ **5,95%**

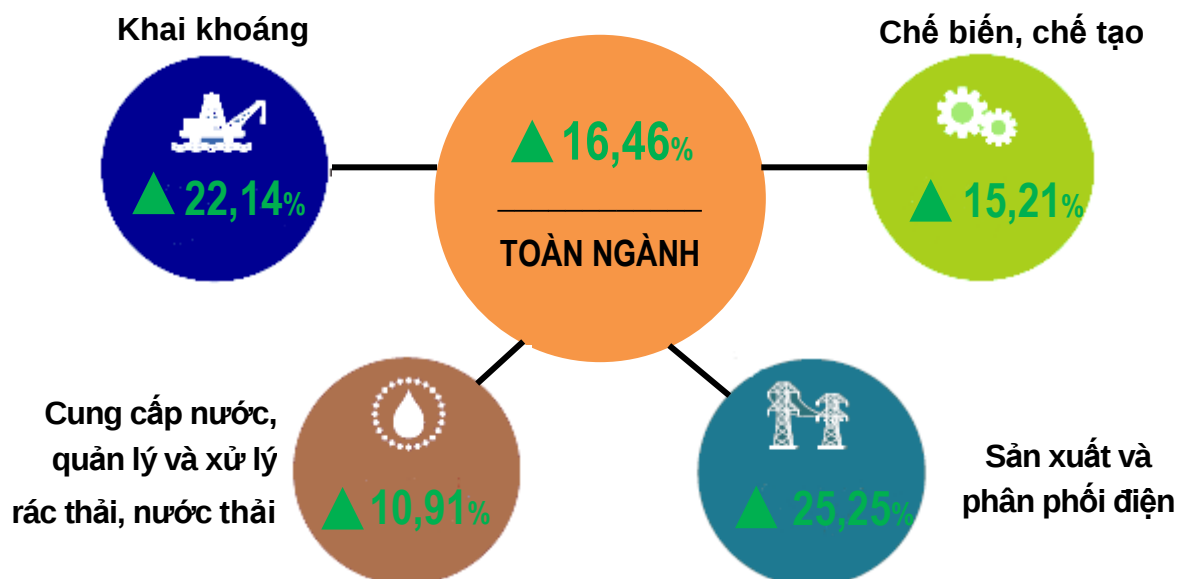
Khai thác

199 nghìn tấn

▲ **3,5%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 11 THÁNG NĂM 2025

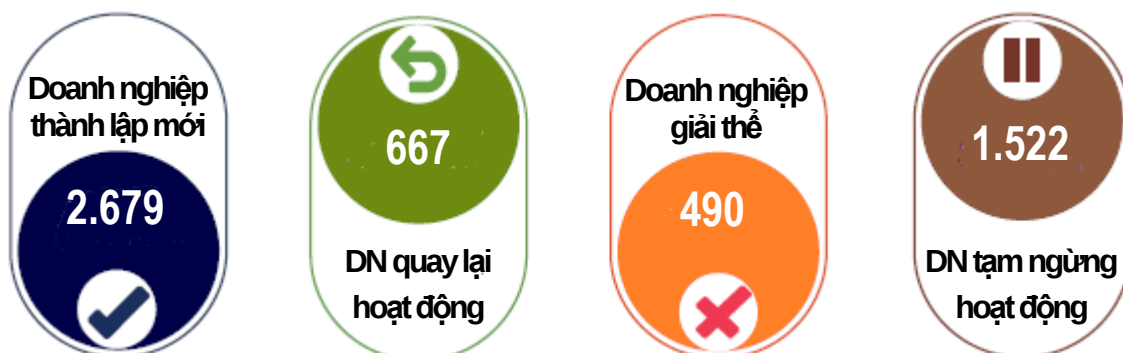
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

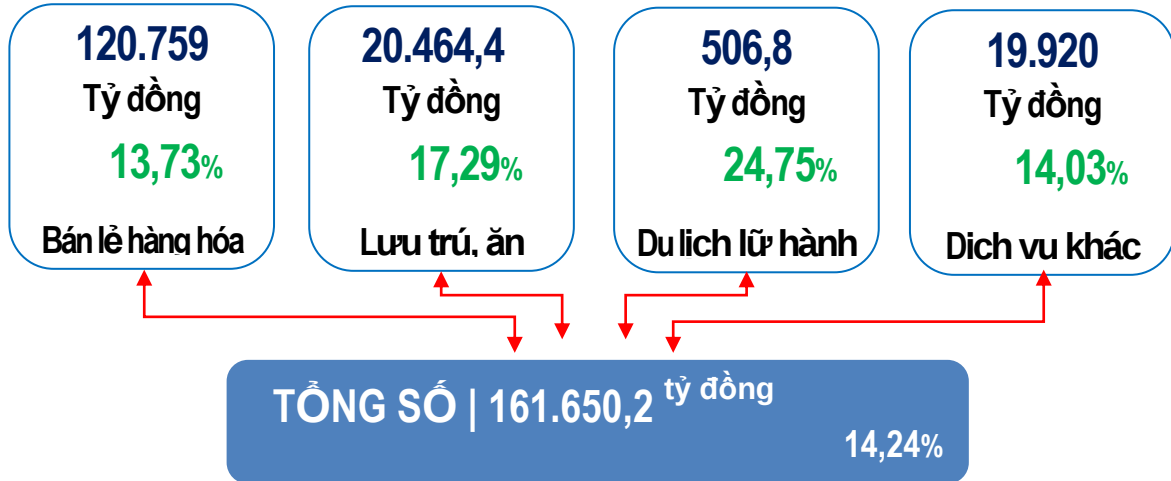


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 10 THÁNG NĂM 2025

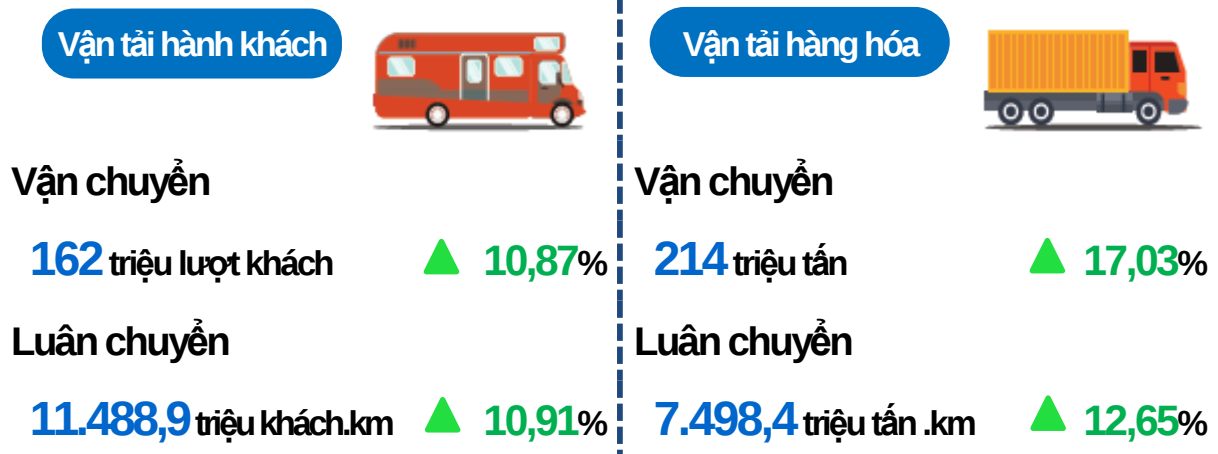


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 11 THÁNG NĂM 2025

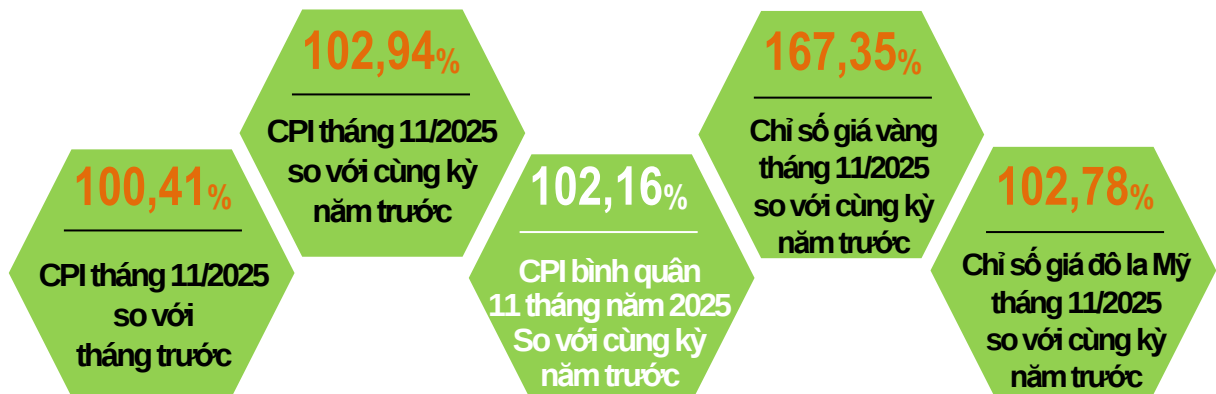
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 11 THÁNG NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

5.602 ca mắc ▼ **2,11%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

1.239 vụ ▼ **23,61%**
1.315 người ▼ **24,08%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 30/10/2025

11.153 người nhiễm HIV, trong đó **6.679** người bị bệnh AIDS
 Số người chết do AIDS: **4.719** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

293

▼ **9,4%**

Số người chết

229

▼ **13,37%**

Số người bị thương

178

▼ **22,61%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

3.224 vụ ▼ **16,02%**
3.548 đối tượng ▼ **20,27%**

Hình sự

778 vụ ▼ **24,98%**
1.967 đối tượng ▼ **11,16%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

623 vụ ▼ **34,14%**
937 đối tượng ▼ **24,37%**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2025

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 25/11/2025

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	<i>Đơn vị tính: Ha</i> Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	343.126,1	337.411,0	98,33
Lúa	168.115,1	167.260,3	99,49
Lúa đông xuân	90.981,3	90.592,0	99,57
Lúa hè thu	56.859,6	55.557,0	97,71
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	20.274,2	21.111,3	104,13
Các loại cây khác			
Ngô	46.228,1	44.590,5	96,46
Khoai lang	3.255,3	3.049,2	93,67
Đậu tương	171,2	145,4	84,95
Lạc	9.457,2	8.739,6	92,41
Vừng	3.123,7	3.028,6	96,96
Rau các loại	38.736,9	38.007,5	98,12
Đậu các loại	2.901,5	2.854,6	98,38

2. Báo cáo tiến độ sản xuất vụ Mùa có đến 25 tháng 11 năm 2025

<i>Đơn vị tính: Ha</i>				
	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Mùa năm 2024	Ước tính vụ Mùa năm 2025	Ước tính năm 2025 so với năm 2024 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm		78.819,0	77.961,0	98,91
1. Cây lúa				
- Diện tích gieo trồng	Ha	20.274,3	21.111,1	104,13
- Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	41,14	42,40	103,05
- Sản lượng	Tấn	83.418,4	89.509,3	107,30
2. Cây Ngô				
- Diện tích gieo trồng	Ha	6.010,0	5.868,7	97,65
- Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	40,90	40,62	99,33
- Sản lượng	Tấn	24.579,6	23.840,1	96,99
3. Khoai lang				
- Diện tích gieo trồng	Ha	450,8	400,0	88,73
- Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	65,13	63,90	98,11
- Sản lượng	Tấn	2.936,4	2.556,0	87,05
4. Diện tích trồng sắn				
- Diện tích gieo trồng	Ha	12.111,1	11.342,1	93,65
- Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	232,71	249,28	107,12
- Sản lượng	Tấn	281.839,8	282.732,5	100,32
5. Diện tích trồng mía				
- Diện tích gieo trồng	Ha	22.555,6	22.423,2	99,41
- Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	608,95	610,85	100,31
- Sản lượng	Tấn	1.373.516,3	1.369.721,2	99,72
6. Cây lạc				
- Diện tích gieo trồng	Ha	362,8	335,7	92,55
- Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	23,91	26,05	108,95
- Sản lượng	Tấn	867,4	874,7	100,83
7. Cây rau, đậu các loại và hoa		6.878,1	6.481,0	94,23
<i>Trong đó: Rau các loại</i>				
- Diện tích gieo trồng	Ha	6.329,4	5.885,9	92,99
- Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	134,62	139,11	103,34
- Sản lượng	Tấn	85.207,8	81.880,2	96,09
8. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	Ha	7.973,2	7.852,9	98,49
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	Ha	6.260,7	6.180,5	98,72

3. Báo cáo tiến độ sản xuất vụ Đông có đến 25 tháng 11 năm 2025

<i>Đơn vị tính: Ha</i>					
	Kế hoạch sản xuất vụ Đông năm 2026	Thực hiện vụ Đông năm 2025	Ước tính vụ Đông năm 2026	Ước tính năm 2026 so với kế hoạch (%)	Ước tính năm 2026 so với năm 2025 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	-	30.669,3	29.992,7	-	97,79
1. Cây Ngô	19.000	14.474,9	13.927,2	73,30	96,22
- Ngô lấy hạt	15.500	13.256,7	12.758,9	82,32	96,24
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	3.500	1.218,2	1.168,3	33,38	95,90
2. Khoai lang	1.250	905,2	858,7	68,70	94,86
3. Cây lạc	1.050	946,4	876,6	83,49	92,62
4. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	9.030,6	8.862,3	-	98,14
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	12.150	8.933,5	8.729,1	71,84	97,71
5. Đậu/đỗ các loại	-	4,8	4,6	-	-
6. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	5.307,4	5.463,3	-	102,94
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	-	4.526,4	4.822,7	-	106,55

4. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	248.542	246.812	99,30	-1.730
2. Bò	Con	548.626	561.515	102,35	12.889
Trong đó: Bò sữa	Con	80.235	80.990	100,94	755
3. Lợn	Con	940.125	963.586	102,50	23.461
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1.000 con	37.188	39.770	106,94	2.582
Trong đó: Gà	1.000 con	32.886	35.282	107,29	2.396

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.433	23.809	98,43	101,77
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	231.255	1.806.581	96,74	103,13
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	5	-	500,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	4	-	99,30
Số vụ phá rừng	Vụ	5	265	83,33	122,12
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,90	77,13	16,52	92,80
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	185	3.979	137,16	99,42

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	13.432	199.006	102,77	103,50
- Cá	Tấn	11.288	168.852	102,54	103,30
- Tôm	Tấn	228	2.288	103,64	104,38
- Thủy sản khác	Tấn	1.916	27.866	104,02	104,61
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	-	24	-	95,56
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	252	1.877	105,44	104,74
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	4.523	70.235	105,33	105,95
- Cá	Tấn	3.816	55.961	105,36	105,70
- Tôm	Tấn	302	10.519	105,96	107,50
- Thủy sản khác	Tấn	405	3.755	104,65	105,39

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2025 so với 11 tháng năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	117,13	98,34	118,01	116,46
Khai khoáng	143,54	105,99	125,69	122,14
Khai khoáng khác	143,54	105,99	125,69	122,14
Công nghiệp chế biến , chế tạo	116,56	105,49	116,83	115,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,41	109,84	99,37	112,16
Sản xuất đồ uống	110,38	104,07	98,55	98,59
Dệt	127,00	98,43	107,07	66,35
Sản xuất trang phục	105,73	100,87	106,40	100,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106,46	108,49	111,22	104,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,65	89,78	97,48	97,93
In, sao chép bản ghi các loại	61,94	98,00	69,71	78,88
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	47,18	255,48	109,76	91,27
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,63	102,99	99,02	97,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,03	105,36	108,67	107,95
Sản xuất kim loại	90,96	98,04	81,63	94,64
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	83,40	111,78	87,47	94,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	255,68	97,55	267,39	252,53
Sản xuất thiết bị điện	134,35	107,55	136,60	142,78
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,54	103,59	99,24	98,39
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	129,47	107,67	136,86	126,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	127,97	120,96	-	273,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	116,09	58,64	128,42	125,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,16	101,12	110,61	110,91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,37	103,13	112,08	108,42
Thoát nước và xử lý nước thải	51,09	50,00	25,37	40,06
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,54	98,18	110,40	118,00

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M ³	76.794	91.551	865.412	105,62	80,99
2 Đá xây dựng khác	M ³	612.793	651.845	6.104.570	169,69	160,35
3 Nước mắm	1000 lít	26.086	27.390	197.004	65,81	68,98
4 Sữa tươi	1000 lít	21.502	26.052	275.796	91,69	104,28
5 Sữa chua	Tấn	5.302	4.930	53.112	100,53	115,31
6 Đường RS	Tấn	-	-	122.231	-	119,63
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	16.135	16.137	167.787	99,77	100,51
8 Bia đóng chai	1000 lít	3.010	3.331	29.120	105,64	89,20
9 Bia đóng lon	1000 lít	10.494	10.827	96.693	97,59	100,10
10 Sợi	Tấn	508	500	5.237	107,07	66,35
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	616	618	6.222	127,57	118,44
12 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.697	7.743	79.863	102,13	97,81
13 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	463	496	4.532	109,59	77,86
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	12.007	16.236	157.741	77,94	62,63
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	Triệu cái	7.000	7.500	78.700	107,14	93,25
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	4.817	4.329	48.590	110,17	101,66
17 Thùng carton	1000 chiếc	834	739	16.937	35,85	77,24
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	124	122	1.619	69,71	78,88
19 Phân NPK	Tấn	2.856	7.512	39.114	110,00	91,23
20 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1.415	1.476	15.581	94,43	105,50
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	4.200	4.250	42.700	106,25	86,97
22 Clanhke xi măng	Tấn	699.238	720.339	7.611.841	109,48	115,86
23 Xi măng	Tấn	802.987	856.099	8.442.320	115,99	113,14
24 Bê tông tươi	M3	27.313	28.589	277.411	101,33	70,87

8. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
25 Bột đá	Tấn	48.652	47.153	541.896	83,44	89,90
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	3.060	3.000	29.435	81,63	95,22
27 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	348	371	3.373	129,84	118,00
28 Tôn lợp	Tấn	98.806	114.599	1.186.549	79,21	86,27
29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	89.057	81.674	1.274.121	162,93	142,56
30 Vỏ hộp lon bia	Tấn	615	641	6.557	95,72	103,02
31 Micrô	1000 cái	29.076	29.000	247.467	154,72	220,94
32 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	9.580	8.640	77.867	134,94	145,83
33 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	2.768	2.700	34.869	79,19	82,99
34 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	908.571	972.917	9.797.211	129,47	141,42
35 Dock sạc	1000 cái	2.922	3.200	24.735	176,48	150,54
36 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	224	232	2.341	99,24	98,39
37 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.835	5.122	47.113	103,87	92,39
38 Bộ sa lông	Bộ	1.803	1.790	17.534	125,00	105,81
39 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	625	630	5.772	136,25	121,56
40 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	4.406	5.330	45.346	-	273,64
41 Điện sản xuất	Triệu KWh	691	359	4.739	138,89	133,14
42 Điện thương phẩm	Triệu KWh	419	410	4.889	100,86	102,40
43 Nước uống được	1000 m ³	3.447	3.554	37.323	112,08	108,42
44 Dịch vụ làm sạch bề phốt và bề chứa	Triệu đồng	215	107	1.730	25,37	40,06
45 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15.539	15.257	165.312	110,40	118,00

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.068.293	1.117.310	8.716.562	86,17	100,29
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	512.391	547.464	4.091.300	84,77	90,81
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	332.682	357.349	2.705.921	89,53	89,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>210.460</i>	<i>211.379</i>	<i>1.726.537</i>	<i>87,40</i>	<i>115,64</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	129.548	136.568	990.466	78,69	75,84
Vốn nước ngoài (ODA)	36.235	38.492	289.588	69,09	329,37
Xổ số kiến thiết	3.270	3.699	30.417	84,49	131,63
Vốn khác	10.656	11.356	74.908	82,84	102,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	555.902	569.846	4.625.262	87,45	110,49
Vốn cân đối ngân sách xã	427.568	430.156	3.633.160	88,68	122,30
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>274.568</i>	<i>283.568</i>	<i>2.283.634</i>	<i>90,46</i>	<i>91,09</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	108.469	119.345	825.609	82,71	80,35
Vốn khác	19.865	20.345	166.493	85,80	88,48

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	12.007.781	12.483.043	120.759.026	104,35	113,73
Lương thực, thực phẩm	5.826.128	5.997.870	58.555.175	102,76	111,38
Hàng may mặc	491.847	520.735	4.923.142	109,25	109,78
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	692.593	731.630	8.096.825	114,76	123,78
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	71.273	72.767	785.401	105,32	115,84
Gỗ và vật liệu xây dựng	729.619	744.614	8.092.788	114,28	110,83
Ô tô các loại	2.163.530	2.252.383	17.533.347	89,91	117,90
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	186.805	198.772	1.988.736	92,37	100,08
Xăng, dầu các loại	929.656	974.890	11.502.123	119,84	114,80
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	87.463	90.333	888.837	108,25	104,63
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	63.774	68.687	733.374	126,23	144,67
Hàng hóa khác	311.536	328.743	3.572.139	120,53	130,13
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	453.557	501.620	4.087.139	144,97	112,78

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.868.295	1.911.320	20.464.412	116,59	117,29
Dịch vụ lưu trú	165.109	162.290	1.971.802	117,49	117,30
Dịch vụ ăn uống	1.703.186	1.749.030	18.492.610	116,51	117,29
Du lịch lữ hành	25.558	24.859	506.766	103,53	124,75
Dịch vụ khác	1.424.729	1.635.347	19.920.020	115,47	114,03

12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	550.401	539.383	8.088.218	115,43	123,17
Lượt khách ngủ qua đêm		414.080	405.776	6.141.468	119,20	123,84
Khách quốc tế	"	18.000	17.100	118.006	122,14	110,08
Khách trong nước	"	396.080	388.676	6.023.462	119,07	124,14
Lượt khách trong ngày		136.321	133.607	1.946.750	105,32	121,12
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1.056.742	1.031.873	15.188.114	108,56	118,76
Khách quốc tế	"	54.000	51.300	354.018	122,14	110,08
Khách trong nước	"	1.002.742	980.573	14.834.096	107,93	118,99
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	8.579	8.353	96.979	113,86	125,03
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	7.960	7.749	89.548	114,16	124,87
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	619	604	7.431	110,05	131,10
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	23.806	23.216	294.356	108,10	123,91
Khách quốc tế	"					
Khách trong nước	"	20.807	20.295	258.870	108,36	123,74
Khách VN ra nước ngoài	"	2.999	2.921	35.486	106,38	125,18

**13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành
(trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024 (%)	11 tháng năm 2025 so với 11 tháng năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.424.729	1.635.347	19.920.020	115,47	114,03
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	432.455	620.366	9.464.514	116,97	117,77
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	212.735	213.974	2.302.044	103,23	112,98
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	33.762	33.909	309.524	107,89	98,22
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	473.663	492.626	4.619.973	117,96	112,77
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	194.052	196.109	2.338.054	118,70	108,01
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	42.003	42.121	429.329	116,27	108,93
Dịch vụ khác	36.059	36.242	456.582	128,98	107,61

14.Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11 năm 2025

	Tháng 11 năm 2025 so với				Bình quân 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 10 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,03	102,94	102,28	100,41	102,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,13	104,38	104,71	101,43	103,04
<i>Trong đó:</i> Lương thực	104,13	104,27	104,03	100,47	103,87
Thực phẩm	105,67	105,15	105,58	101,86	103,11
Ăn uống ngoài gia đình	103,65	100,75	101,03	100,35	101,95
Đồ uống và thuốc lá	102,25	101,22	101,05	100,03	101,02
May mặc, mũ nón và giày dép	102,11	100,86	100,79	100,03	101,26
Nhà ở, điện nước và VLXD	102,56	101,85	101,98	97,71	103,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,47	100,30	100,44	99,97	100,67
Thuốc và dịch vụ y tế	105,75	113,30	100,01	100,00	113,32
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	108,27	117,44	100,00	100,00	117,45
Giao thông	97,48	101,09	100,56	101,57	95,93
Bưu chính viễn thông	100,71	99,78	100,01	100,00	99,71
Giáo dục	100,51	100,12	100,12	100,00	99,40
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,36	100,05	100,05	100,00	98,96
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,78	101,84	101,71	100,02	101,48
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,31	100,97	100,80	100,25	104,16
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,86	167,35	169,14	100,01	152,96
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,37	102,78	102,71	99,15	103,20

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024 (%)	11 tháng năm 2025 so với 11 tháng năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.643.332	1.687.415	17.975.256	114,87	114,47
Vận tải hành khách	344.217	346.577	3.811.272	106,81	111,39
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	530	553	7.243	85,59	108,99
Đường bộ	343.687	346.024	3.804.029	106,86	111,39
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.139.950	1.178.561	12.024.848	116,21	117,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	94.334	107.595	1.016.158	110,03	100,39
Đường thủy nội địa	21	21	211,37	366,49	297,37
Đường bộ	1.045.595	1.070.945	11.008.479	116,87	119,56
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	158.176	161.282	2.116.845	124,16	103,78
Bưu chính, chuyển phát	990	995	22.291	221,20	104,15

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024 (%)	11 tháng năm 2025 so với 11 tháng năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	14.964	15.064	162.034	105,11	110,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16	17	302	84,50	103,12
Đường bộ	14.948	15.047	161.732	105,13	110,88
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.206.718	1.214.925	11.487.820	105,13	110,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	40	42	826	81,88	102,64
Đường bộ	1.206.678	1.214.883	11.486.994	105,14	110,91
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	21.641	22.217	213.902	114,47	117,03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	442	504	4.038	106,20	98,36
Đường thủy nội địa	8,23	8,26	118	353,9	298,76
Đường bộ	21.190	21.704	209.746	114,65	117,36
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	762.858	805.230	7.498.362	112,08	112,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	205.250	234.103	1.868.812	106,26	98,40
Đường thủy nội địa	32	32	492	353,94	309,05
Đường bộ	557.576	571.095	5.629.059	114,65	117,89
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với dự toán năm 2025 (%)	11 tháng năm 2025 so với 11 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.726.369	25.069.838	141,43	111,21
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	16.016.000	23.246.554	145,15	111,00
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sổ đỏ</i>	<i>11.480.000</i>	<i>14.533.962</i>	<i>126,60</i>	<i>124,00</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	525.000	604.044	115,06	117,26
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	145.000	208.997	144,14	139,01
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	469.542	156,51	129,21
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	6.837.639	110,59	115,14
Lệ phí trước bạ	860.000	1.447.114	168,27	133,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	78.131	130,22	96,37
Thuế thu nhập cá nhân	940.000	1.607.240	170,98	152,73
Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	595.649	54,15	109,26
Thu phí và Lệ phí	330.000	352.554	106,83	106,08
Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	8.660.201	192,45	94,72
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	409.544	117,01	75,00
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	153.508	125,83	80,37
Thu khác ngân sách	450.000	1.540.992	342,44	224,65
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35.000	46.312	132,32	78,23
Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	182.689	228,36	133,49
Thu Xổ số kiến thiết	36.000	52.397	145,55	123,45
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.630.000	1.684.904	103,37	112,30
Thu viện trợ	30.369	27.015	88,96	626,28
Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	111.365	222,73	142,66

18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2025 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2025	11 tháng 2025 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.991.268	42.342.759	100,84
Chi đầu tư phát triển	9.770.917	13.085.513	133,92
Chi thường xuyên	31.408.900	28.529.413	90,83
Chi sự nghiệp môi trường	393.152	145.477	37,00
Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	1.506.085	57,46
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	14.301.035	12.042.406	84,21
Chi sự nghiệp Y tế	3.052.906	2.782.131	91,13
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	52.757	49.533	93,89
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	593.276	296.513	49,98
Chi các ngày lễ lớn	25.000	15.626	62,50
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.981	76.245	108,95
Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	2.548.445	116,91
Chi quản lý hành chính	5.983.938	7.421.604	124,03
Chi an ninh quốc phòng địa phương	814.654	747.987	91,82
Chi khác ngân sách	181.052	52.993	29,27
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	21.977	54,94
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	19.000	19.000	100,00
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	22.694	4.052	17,86
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	724.815	724.815	100,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	333.457	30.770	9,23
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100,00
Chi Dự phòng NSDP	728.192	694.540	95,38
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	30.369	30.403	100,11
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	49.700	119.533	240,51

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 10 năm 2025 (%)	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024 (%)	11 tháng năm 2025 so với 11 tháng năm 2024 (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	563	5.602	131,24	131,24	97,89
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	4	-	-	30,77
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	78	181	557,14	185,71	71,54
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	85	1.239	163,46	64,89	76,39
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	85	1.195	163,46	69,11	77,00
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		,,	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	85	1.315	163,46	62,50	75,92
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	85	1.271	163,46	69,11	76,70
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 30/10/2025)							
+ Số người nhiễm HIV		Người	-	11.153	-	-	101,05
Trong đó: phát hiện mới trong thá		,,	-	5	-	-	45,45
+ Số người bị AIDS		,,	-	6.679	-	-	100,42
+ Số người chết do AIDS		,,	-	4.719	-	-	101,48

20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 10 năm 2025 (%)	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024 (%)	11 tháng năm 2025 so với 11 tháng năm 2024 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	149	3.224	22,82	96,13	83,98
- Số đối tượng	Người	160	3.548	23,49	91,43	79,73
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	102	778	172,88	100,99	75,02
- Số đối tượng	Người	210	1.967	256,10	139,07	88,84
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	27	623	30,68	207,69	65,86
- Số đối tượng	Người	53	937	47,32	189,29	75,63
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	7	251	116,67	233,33	174,31
+ Số người vi phạm	Người	8	275	133,33	200,00	164,67
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	2	6	-	-	31,58
+ Số người vi phạm	Người	3	13	-	-	28,89

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 10 năm 2025 (%)	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024 (%)	11 tháng năm 2025 so với 11 tháng năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	21	293	77,78	67,74	90,60
Đường bộ	"	21	290	77,78	70,00	84,30
Đường sắt	"	-	3	-	-	42,86
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	12	229	63,16	66,67	113,37
Đường bộ	"	12	227	63,16	70,59	115,23
Đường sắt	"	-	2	-	-	40,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	12	178	92,31	40,00	77,39
Đường bộ	"	12	177	92,31	40,00	77,29
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		365	4.530	85,88	137,74	189,14
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	56	120,00	150,00	56,57
Số người chết	Người	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương	Người	-	1	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		90	1.383	112,50	548,78	8,48